

QUỸ ETF MAFM VN30

Số/No: 893/2024/CV-MAFM

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*  
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
*Independence - Freedom - Happiness*

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2024  
*Hanoi, day 16 month 08 year 2024*

ANNOUNCEMENT AFTER  
EXCHANGE TRADING

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 15/08/2024
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		
1	ACB	4800	7.4%
2	BCM	100	0.5%
3	BID	300	0.9%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	1000	2.1%
6	FPT	1200	10.2%
7	GAS	100	0.5%
8	GVR	200	0.4%
9	HDB	2600	4.4%
10	HPG	4200	7.0%
11	MBB	3500	5.4%
12	MSN	800	4.0%
13	MWG	1400	6.1%
14	PLX	100	0.3%
15	POW	700	0.6%
16	SAB	200	0.7%
17	SHB	3700	2.5%
18	SSB	1800	2.6%
19	SSI	1200	2.5%
20	STB	2200	4.2%
21	TCB	5500	7.7%
22	TPB	1300	1.5%
23	VCB	700	4.0%
24	VHM	1500	3.7%
25	VIB	1300	1.8%
26	VIC	1300	3.5%
27	VJC	300	2.0%
28	VNM	1000	4.9%
29	VPB	5700	6.7%
30	VRE	1100	1.3%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	4,225,189	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,519,535,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,523,760,189 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 4,225,189 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
  - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
  - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoản <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	23,550	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	47,050	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	BVH	43,300	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC</i>
4	MBB	23,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	20,600	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 15/08/2024	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 14/08/2024	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	24,200,000	24,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	15,180	15,250	(70)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	368,749,965,754	368,281,630,168	468,335,586
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,523,760,189	1,521,824,918	1,935,271
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	15,237.60	15,218.24	19.36
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,265.32	1,270.38	(5.06)

(\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 14/08/2024

(\*\*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 13/08/2024

